

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Số: ...657...../CV-HUD1

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty Mẹ
Quý II/2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Mẫu CBTT/SGDCK HCM -02 Quy định 340/QĐ-SGDCKHCM)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1

2. Mã chứng khoán: HU1

3. Trụ sở chính: Số 168 Giải Phóng, P. Phương Liệt, TP Hà Nội

4. Điện thoại: 024.38687557

Fax: 024.38686557

5. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý II/2026

6. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty:
www.hud1.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ Quý II/2026

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lương Công Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2026
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 và kết thúc ngày 30/06/2026

Hà Nội, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

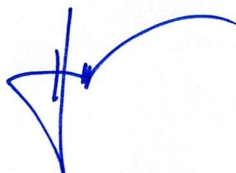
TÀI SẢN	Mã số	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	390 400 139 087	434 613 626 061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3 769 268 576	22 133 215 958
1. Tiền	111	3 769 268 576	22 133 215 958
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	350 000 000	350 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129	350 000 000	350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	340 882 537 201	365 998 807 968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	85 533 107 195	128 114 279 450
2. Trả trước cho người bán	132	72 052 630 148	71 184 708 778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	183 623 473 875	167 026 493 757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 326 674 017	- 326 674 017
IV. Hàng tồn kho	140	30 859 187 816	31 060 291 326
1. Hàng tồn kho	141	30 859 187 816	31 060 291 326
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	14 539 145 494	15 071 310 809
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	673 364 405	123 616 937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13 839 992 696	14 947 693 872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25 788 393	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	131 377 159 590	134 862 555 140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	116 681 684 907	116 832 999 735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	116 681 684 907	116 832 999 735
- Nguyên giá	222	129 875 916 905	128 432 000 541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 13 194 231 998	- 11 599 000 806
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	0
- Nguyên giá	228	-	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,058,767,540	8,392,848,262
1. Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241	3,604,381,734	5,790,889,906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,454,385,806	2,601,958,356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9 636 707 143	9 636 707 143
1. Đầu tư vào Công ty con	251	5 406 000 000	5 406 000 000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1 000 000 000	1 000 000 000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	3 796 161 825	3 796 161 825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	- 565 454 682	- 565 454 682
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	521 777 298 677	569 476 181 201

NGUỒN VỐN	Mã số	Dư cuối kỳ	Dư đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300	229 332 886 145	426 089 225 336
I. Nợ ngắn hạn	310	229 332 886 145	426 089 225 336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	71 056 296 869	79 820 684 870
2. Người mua trả tiền trước	312	14 628 979 847	26 797 131 147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4 975 909 773	6 065 469 614
4. Phải trả người lao động	314		1 498 405 959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7 531 153 794	2 041 338 032
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21 272 179 767	28 540 898 643
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	109 616 102 200	281 265 180 664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	252 263 895	60 116 407
II. Nợ dài hạn	330	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	292 444 412 532	143 386 955 865
I. Vốn chủ sở hữu	410	292 444 412 532	143 386 955 865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	250 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	250 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22 678 817 000	23 300 417 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4 270 343 903	4 270 343 903
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15 495 251 629	15 816 194 962
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15 446 347 474	12 117 720 082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	48 904 155	3 698 474 880
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	521,777,298,677	569,476,181,201

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Minh Hưng



Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
1	2		3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34,715,219,992	103,270,968,010
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		34,715,219,992	103,270,968,010
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	32,778,358,637	98,684,085,411
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	20		1,936,861,355	4,586,882,599
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	47,446,729	9,019,977
7. Chi phí tài chính	22	23	661,264,568	719,605,095
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		661,264,568	719,605,095
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		404,820,209	2,041,305,088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		918,223,307	1,834,992,393
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		87,902,780	1,343,593,303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(87,902,780)	(1,343,593,303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	830,320,527	491,399,090
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	813,048,462	388,092,309
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		17,272,065	103,306,781
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.73	10.33

Người lập

Lê Minh Hưng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Liễu

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

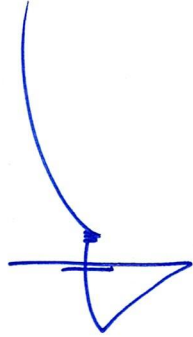
Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	34,715,219,992	103,270,968,010	70,079,172,926	104,332,114,264
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 03)	10		34,715,219,992	103,270,968,010	70,079,172,926	104,332,114,264
4. Giá vốn hàng hóa	11	21	32,778,358,637	98,684,085,411	66,614,627,174	99,017,589,932
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	20		1,936,861,355	4,586,882,599	3,464,545,752	5,314,524,332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	47,446,729	9,019,977	66,455,695	69,353,650
7. Chi phí tài chính	22	23	661,264,568	719,605,095	1,724,830,187	1,248,455,815
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		661,264,568	719,605,095	1,724,830,187	1,248,455,815
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		404,820,209	2,041,305,088	812,042,265	2,277,532,199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		918,223,307	1,834,992,393	994,128,995	1,857,889,968
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		87,902,780	1,343,593,303	106,457,326	1,343,593,303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(87,902,780)	(1,343,593,303)	(106,457,326)	(1,343,593,303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	24	830,320,527	491,399,090	887,671,669	514,296,665
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	813,048,462	388,092,309	838,767,514	392,653,824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		17,272,065	103,306,781	48,904,155	121,642,841
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.73	10.33	4.89	12.16

Người lập



Lê Minh Hưng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Liễu

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ Trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		47,369,368,371	52,204,088,084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,333,386,214)	(8,885,735,189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(164,454,521)	(298,798,513)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,068,097,572)	(1,740,593,224)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(887,321,465)	(2,493,738,400)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		2,251,589,434	22,898,071,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,366,104,009)	(29,941,796,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21,801,594,024	31,741,497,433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(1,051,983,362)
dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2,250,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,446,729	9,019,977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47,446,729	(3,292,963,385)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		7,200,000,000	43,132,197,152
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,793,299,030)	(38,200,133,252)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24,593,299,030)	4,932,063,900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,744,258,277)	33,380,597,948
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,513,526,853	23,805,248,275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	3,769,268,576	57,185,846,223

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Minh Hưng

Vũ Thị Hồng Liễu



Lê Thanh Hải

**Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 10 ngày 16 tháng 10 năm 2025)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2026 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà 168 Giải Phóng, Phương Liệt, Hà Nội

- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhập ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

- 1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-10
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
Tiền mặt		426 505 163	1 387 546 473
Tiền gửi Ngân hàng		3 342 763 413	20 745 669 485
Tổng		3,769,268,576	22,133,215,958

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội		350,000,000	350,000,000
Tổng		350,000,000	350,000,000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị		25 393 046 450	67 136 509 019
Công ty CP BĐS TM & DV DL Quang		-	3,096,935,475
Công ty TNHH Hoàng Gia		686,059,796	3,686,059,796
CTY CP XD & PT CSHT số 9 HN		-	5,046,995,412
TCTYĐT PT Đường Cao tốc VN		14,786,653,472	13,689,397,225
Công ty Cổ phần TLA		17,689,268,569	17,689,268,569
Phải thu của khách hàng mua nhà		14 481 424 229	9 587 996 624
Khách hàng khác		12,496,654,679	8,181,117,330
		85,533,107,195	128,114,279,450

3. Trả trước cho người bán			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Công ty CP xây dựng HUD101	13,093,103,657	15,158,103,657
	Phải trả NCC Gói thầu CV-A2.7 Nam I	11,903,043,124	11,903,043,124
	Phải trả nhà cung cấp DA 176 Định Công	27,494,594,083	27,494,594,083
	Phải trả nhà CC Gói XL01 Viện Vắc X	200,581,424	200,581,424
	Phải trả nhà CC Gói A8 Trạm thu phí B	570,240,000	570,240,000
	Người bán khác	18,791,067,860	15,858,146,490
		72,052,630,148	71,184,708,778

4. Các khoản phải thu khác			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	DA 176 Định Công	1,627,521,823	1,627,521,823
	Phải thu nội bộ	28,872,768,954	27,932,328,125
	BHXXH, BHYT, BHTN	558,122,385	580,338,988
	Chi phí hoạt động các BDH dự án	19,394,531,696	19,446,179,016
	Phải thu khác	5,473,313,750	4,465,751,946
	Tạm ứng cho các đội, CNCT	127,697,215,267	138,984,747,548
	Tổng	183,623,473,875	167,026,493,757

5. Hàng tồn kho			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn	30,859,187,816	31,060,291,326
	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	3,604,381,734	5,790,889,906
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,454,385,806	2,601,958,356
	Tổng	35,917,955,356	39,453,139,588

6. Chi phí trả trước ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Chi phí trả trước ngắn hạn	673,364,405	123,616,937
	Tổng	673,364,405	123,616,937

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
		Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	25,788,393	-
	Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	13,839,992,696	14,947,693,872
	Tổng	13,865,781,089	14,947,693,872

8. Dự phòng tổn thất Tài sản (Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)			
		Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
	Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi	326,674,017	326,674,017
	(Nợ xấu- Quá hạn trên 3 năm)		
	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	565,454,682	565,454,682
	Tổng	892,128,699	892,128,699

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
		Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
		-	-
	Nhà ở XH CT5 Mê Linh	13,518,948,727	9,257,372,354
	Gói XL-TAS-C Chánh Mỹ	7,842,820,957	12,046,915,313
	Gói A8 - Trạm thu phí Bến Lức Long T	204,099,917	4,343,182,834
	CT04- Phố Yên - Thái Nguyên	3,305,221,602	
	Các công trình khác	5,988,096,613	5,412,820,825
	Các dự án đầu tư	3,604,381,734	5,790,889,906
	Tổng	34,463,569,550	36,851,181,232

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	<u>Nguyên giá</u>					
	Số dư tại 01/01/2025	4,117,345,021	2,407,727,272	7,299,718,819	78,234,364	13,903,025,476
	Tăng trong năm	114,496,835,065	-	-	32,140,000	114,528,975,065
	Mua trong năm		-		32,140,000	32,140,000
	XDCB hoàn thành	114,496,835,065	-	-	-	114,496,835,065
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/12/2025	118,614,180,086	2,407,727,272	7,299,718,819	110,374,364	128,432,000,541
	<u>Hao mòn lũy kế</u>					
	Số dư tại 01/01/2025	3,445,129,463	2,407,727,272	3,861,965,471	71,918,025	9,786,740,231
	Tăng trong năm (KH)	1,435,185,936	-	370,758,300	6,316,339	1,812,260,575
	Do trích khấu hao	1,435,185,936	-	370,758,300	6,316,339	
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	Số dư tại 31/12/2025	4,880,315,399	2,407,727,272	4,232,723,771	78,234,364	11,599,000,806
	<u>Giá trị còn lại</u>					
	Tại 01/01/2025	672,215,558	-	3,437,753,348	6,316,339	4,116,285,245
	Tại 31/12/2025	113,733,864,687	-	3,066,995,048	32,140,000	116,832,999,735
	<u>Nguyên giá</u>					
	Số dư tại 01/01/2026	118,614,180,086	2,407,727,272	7,299,718,819	110,374,364	128,432,000,541
	Tăng trong Kỳ	-	-	1,443,916,364	-	1,443,916,364
	Mua trong năm		-	1,443,916,364		1,443,916,364
	Giảm trong Kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/06/2026	118,614,180,086	2,407,727,272	8,743,635,183	110,374,364	129,875,916,905
	<u>Hao mòn lũy kế</u>					
	Số dư tại 01/01/2026	4,880,315,399	2,407,727,272	4,232,723,771	78,234,364	11,599,000,806
	Tăng trong năm	1,353,686,496	-	233,509,696	8,035,000	1,595,231,192
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/06/2026	6,234,001,895	2,407,727,272	4,466,233,467	86,269,364	13,194,231,998
	<u>Giá trị còn lại</u>					
	Số dư tại 01/01/2026	113,733,864,687	-	3,066,995,048	32,140,000	116,832,999,735
	Số dư tại 30/06/2026	112,380,178,191	-	4,277,401,716	24,105,000	116,681,684,907

11. Đầu tư vào Công ty con		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(VND)	(VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Tổng	5,406,000,000	5,406,000,000

12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(VND)	(VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
Đầu tư khác	3,796,161,825	3,796,161,825
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & ĐT Phú Yên	3,796,161,825	3,796,161,825
Tổng	4,796,161,825	4,796,161,825

13. Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(VND)	(VND)
Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ	-	-
Tổng	-	-

14. Phải trả người bán ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Phải trả nhà cung cấp dự án 176	9,941,218,650	12 974 675 214
	Phải trả nhà CC Gói XL01 Viện Vắc Xin	7,941,863,438	12 494 799 174
	Phải trả nhà CC Gói A8 Trạm thu phí Bến Lức	12,321,829,914	11 329 520 676
	Phải trả nhà CC Gói 641 - Chánh Mỹ	3,441,355,545	3 612 279 009
	Phải trả nhà CT TLA Quảng Ninh	14,580,039,752	14 978 387 084
	Phải trả đối tượng khác	22,829,989,570	24,431,023,713
	Tổng	71,056,296,869	79,820,684,870

14A. Phải trả người lao động			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Phải trả người lao động	-	1 498 405 959
	Tổng	-	1,498,405,959

15. Người mua trả tiền trước			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	10,949,192,494	12,794,694,993
	Công ty CP Bắc Thăng Long - Thành Đồng	305,745,300	10,316,168,566
	KH mua nhà DA 176 Định Công	3,179,612,290	3,179,612,290
	Công ty Cổ phần TLA	-	-
	TCT Đường Cao tốc Việt Nam	-	-
	Viện KD Vắc xin & sinh phẩm y tế	-	-
	Người mua khác	194,429,763	506,655,298
	Tổng	14,628,979,847	26,797,131,147

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Thuế GTGT	3 785 848 948	3 785 848 948
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 122 765 558
	Thuế thu nhập cá nhân	164 074 436	130 868 719
	Các loại thuế phí khác	1,025,986,389	1,025,986,389
	Tổng	4,975,909,773	6,065,469,614

17. Chi phí phải trả ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	Trích trước chi phí lãi vay		
	Trích trước chi phí thi công CT	7 531 153 794	2 041 338 032
	Tổng	7,531,153,794	2,041,338,032

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(VND)	(VND)
	BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	155,944,353	120,667,483
	Phải trả các Đội thi công	18,115,375,422	24,467,615,405
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,000,859,992	3,952,615,755
	Tổng	21,272,179,767	28,540,898,643

19. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(VND)	(VND)
Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội	93,971,061,578	98 665 482 490
Vay NH SHB - CN Hà Thành (Gói A8)	1,941,919,915	5 396 577 467
Vay CTY CPĐT & Đô thị HN	5,384,334,711	155 384 334 711
Vay Cá nhân	8,318,785,996	21 818 785 996
	109,616,102,200	281,265,180,664

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2026	30/06/2025
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng	4 647 603 850	
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	29 282 670 849	102,200,786,195
Doanh thu khác	784 945 293	1,070,181,815
Tổng	34,715,219,992	103,270,968,010

21. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2026	30/06/2025
	(VND)	(VND)
Giá vốn bán hàng	3 835 944 543	
Giá vốn các HĐ Xây dựng	28 493 275 218	98,170,333,643
Giá vốn khác	449 138 876	513,751,768
Tổng	32,778,358,637	98,684,085,411

22. Doanh thu hoạt động tài chính			
		Từ 01/04 đến 30/06/2026	Từ 01/04 đến 30/06/2025
		(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, cho vay		47,446,729	9,019,977
Tổng		47,446,729	9,019,977

23. Chi phí hoạt động tài chính			
		Từ 01/04 đến 30/06/2026	Từ 01/04 đến 30/06/2025
		(VND)	(VND)
Lãi tiền vay		661,264,568	719,605,095
Chi phí tài chính khác			
Tổng		661,264,568	719,605,095

24. Chi phí bán hàng			
		Từ 01/04 đến 30/06/2026	Từ 01/04 đến 30/06/2025
		(VND)	(VND)
Chi phí bằng tiền khác		-	-
Tổng		-	-

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp			
		Từ 01/04 đến 30/06/2026	Từ 01/04 đến 30/06/2025
		(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế		830,320,527	491,399,090
Thuế TNDN phải nộp		813,048,462	388,092,309

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
		Từ 01/04 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/04 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý			1,352,050,608
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý			-
Chi phí khấu hao tài sản cố định			273,194,929
Thuế, phí và lệ phí		16,462,387	
Chi phí dự phòng			-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		286,712,929	416,059,551
Chi phí bằng tiền khác		101,644,893	-
Tổng		404,820,209	2,041,305,088

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	12,117,720,082	139,688,480,985
Tăng trong năm	-	-	-	-	3,698,474,880	3,698,474,880
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3,698,474,880	3,698,474,880
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	15,816,194,962	143,386,955,865
Số dư tại 01/01/2026	100,000,000,000	23,300,417,000	4,270,343,903	-	15,816,194,962	143,386,955,865
Tăng trong kỳ	150,000,000,000	-	-	-	48,904,155	150,048,904,155
Tăng vốn	150,000,000,000	-	-	-	-	150,000,000,000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	48,904,155	48,904,155
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	621,600,000	-	-	369,847,488	991,447,488
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	369,847,488	369,847,488
Giảm khác	-	621,600,000	-	-	-	621,600,000
Số dư tại 30/06/2026	250,000,000,000	22,678,817,000	4,270,343,903	-	15,495,251,629	292,444,412,532

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu						
* Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại ngày 01/01/2026						
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế		
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	
1 Nguyễn Thị Thủy	3,825,000	38,250,000,000	38.25%	38,250,000,000	38.25%	
2 Vũ Thiện Nhân	1,275,000	12,750,000,000	12.75%	12,750,000,000	12.75%	
3 Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49.00%	49,000,000,000	49.00%	
Tổng	10,000,000	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%	
* Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại ngày 30/06/2026						
Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD (07/07/2026)			Vốn góp thực tế		
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	
1 Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	15,000,000	150,000,000,000	60.00%	150,000,000,000	60.00%	
2 Nguyễn Thị Thủy	3,825,000	38,250,000,000	15.30%	38,250,000,000	15.30%	
3 Vũ Thiện Nhân	1,275,000	12,750,000,000	5.10%	12,750,000,000	5.10%	
4 Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	19.60%	49,000,000,000	19.60%	
Tổng	25,000,000	250,000,000,000	100%	250,000,000,000	100%	

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 09/06/2026, công ty có đợt phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi nợ với Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị Hà Nội: Số cổ phiếu phát hành 15.000.000 cổ phiếu theo tỷ lệ hoán đổi nợ là 10.000 VNĐ/1CP; Giá trị các khoản nợ phải trả được hoán đổi là 150.000.000.000 VNĐ; Các khoản chi phí phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ và chi phí kiểm toán Báo cáo vốn điều lệ đã góp là 621.600.000 VNĐ.

c. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu và chia cổ tức			
		Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu kỳ (VNĐ)
Vốn đầu tư của CSH			
Vốn góp tại ngày đầu kỳ (01/01/2026)		100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		150,000,000,000	
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp tại ngày cuối kỳ (30/06/2026)		250,000,000,000	100,000,000,000
Thời điểm bắt đầu tăng		1/6/2026	
Thời điểm hoàn thành tăng		9/6/2026	
Cổ tức đã chia		-	-

d. Cổ phiếu			
		Số cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số đầu kỳ (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		25,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		25,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		25,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		25,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông		25,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/Cổ phiếu			

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

28. Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan				
Giao dịch phát sinh				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Kỳ hoạt động từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
Giao dịch bán hàng				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	-	-
Giao dịch mua hàng				
Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	Công ty Mẹ	Vay vốn - Hoán đổi nợ	150,000,000,000	-
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	2,065,000,000	1,500,000,000
Số dư với các bên liên quan				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2026 VNĐ	1/1/2026 VNĐ
a. Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Thi công xây dựng	27,494,594,083	27,494,594,083
b. Các khoản phải trả				
Công ty CP Đầu tư đô thị Hà Nội	Công ty Mẹ	Vay vốn	5,384,334,711	155,384,334,711
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	9,941,218,650	10,902,864,630
c. Các khoản phải thu khác				

Giao dịch với các bên liên quan khác				
Giao dịch khác	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/2026 đến 30/04/2026	Kỳ hoạt động từ 01/04/2025 đến 30/04/2025
1. Giao dịch khác với bên liên quan				
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & đô thị Phú Yên	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ		
2. Số dư các bên liên quan				
Công ty TNHH ĐT PT Nhà & đô thị Phú Yên	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	3,796,161,825	1,546,161,825

29. Các khoản ngoài Bảng cân đối kế toán riêng		
<i>(Nợ khó đòi đã xử lý)</i>	30/06/2026	1/1/2026
<i>Theo BB hợp HĐQT số 457A Ngày 31/8/2021</i>	(VND)	(VND)
Công ty Đá Quý Thế Giới	376,978,000	376,978,000
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy SHIN	64,166,800	64,166,800
BQL Dự án xây dựng tháp núi Vua	735,355,000	735,355,000
Công ty CP Sinh học dược phẩm Ba Đì	62,076,414	62,076,414
Tổng	1,238,576,214	1,238,576,214

VIII – Thông tin bổ sung: Trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2026 đạt 17.272.065 đồng, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 đạt 103.306.781 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Doanh thu của Quý 2/2026 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2025, là do trong quý 2/2026, doanh thu chủ yếu của hoạt động xây lắp, mà khó khăn của công tác xây lắp thì rất nhiều khó khăn: Giá cả vật tư vật liệu biến động lớn, tăng cao, nguồn lực khan hiếm nên chi phí trong kỳ tăng cao và hiệu quả rất ít. Còn trong quý 2/2025, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng của sự biến động giá vật tư vật liệu leo thang, nhân công hạn hiếm... nhưng doanh thu Quý 2/2025 cao hơn nhiều nên lợi nhuận sau thuế TNDN đạt cao.

X- Thông tin so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 2/2025, kết thúc tại ngày 31/03/2025 do công ty tự lập.

Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có): Không có.

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Minh Hưng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hồng Liễu

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thanh Hải